

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2017/HNGĐ-PT
Ngày 30-11-2017
V/v ly hôn giữa chị N và anh B.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Cao Tân
Bà Mai Thị Minh Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2017/TLPT-HNGĐ ngày 24/10/2017 về ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 104/2017/HNGĐ-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2017/QĐXX-PT ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1982; ĐKKH: Xã T', huyện T, tỉnh Nam Định; cư trú tại: Xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn B, sinh năm 1980; cư trú tại: xã T', huyện T, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Trần Văn B.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị N, anh B có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và anh Trần Văn B đăng ký kết hôn ngày 22/4/2002 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T', huyện T, tỉnh Nam Định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh B ghen tuông nghi ngờ chị không chung thủy và đã nhiều lần hành hung, đánh đập chị. Tháng 9 năm 2013 chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được nên chị đề nghị được ly hôn anh B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Bảo N, sinh ngày 07/12/2006 và Trần Bích T, sinh ngày 19/9/2008 hiện 02 con đang ở với anh B. Vợ chồng ly hôn, chị đề nghị được nuôi cháu Trần Bích T và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 ngôi nhà cấp 4 trên mảnh đất diện tích 965m² tại thửa số 2050 tờ bản đồ số 3 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U979351 ngày 04/7/2002 mang tên hộ ông Trần Văn B, chị đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Ngoài ra, vợ chồng còn có tài sản chung là 01 chiếc xe máy Honda biển số 18 - P9 - 5119 và 04 chỉ vàng 9999 là tiền phường hiện anh B đều quản lý, nay chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Trần Văn B trình bày:

Về thời gian đăng ký kết hôn đúng như chị N đã trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, chị N tự ý bỏ đi từ tháng 9 năm 2013 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị N xin ly hôn, anh không nhất trí nếu chị N cương quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Bảo N, sinh ngày 07/12/2006 và Trần Bích T, sinh ngày 19/9/2008 hiện 02 con đang ở với anh. Vợ chồng ly hôn anh đề nghị nuôi 02 con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 mảnh đất có diện tích 965m² tại thửa số 2050 tờ bản đồ số 3 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U979351 ngày 04/7/2002 mang tên hộ ông Trần Văn B, vợ chồng ly hôn anh yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Về công nợ: Trong thời gian chị N bỏ đi anh đã vay của anh T là em trai anh số tiền 20.000.000 đồng để đóng học cho con.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ 20.000.000đ vay của anh T.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 104/2017/HNGĐ-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định đã quyết định: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử lý hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn B.

2. Về con chung: Giao cho anh Trần Văn B có trách nhiệm nuôi dưỡng con chung là Trần Bảo N, sinh ngày 07/12/2006. Chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng con chung là Trần Bích T, sinh ngày 19/9/2008. Chị N và anh B không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho bên kia. Cháu Trần Bích T hiện tại đang ở cùng anh B, anh B có nghĩa vụ giao cháu Trần Bích T cho chị N khi chị N có yêu cầu. Chị N, anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản: Giao cho anh Trần Văn B có quyền sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích 9,5m x 6,5 m ; 01 gian bếp xây gạch bi diện tích 3,0m x 5,0m trên diện tích đất có diện tích 965m² tại thửa số 2050 tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính xã T, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U979351 ngày 04/7/2002 mang tên hộ ông Trần Văn B có địa chỉ tại đội 20, xã T', huyện T, tỉnh Nam Định. Anh Trần Văn B có nghĩa vụ trả chênh lệch về tài sản cho chị Nguyễn Thị N là 100.000.000đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự, lãi suất chậm trả do chậm thi hành án và biện pháp thi hành án.

Ngày 21/9/2017 anh Trần Văn B kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Không nhất trí về việc chia tài sản chung, anh chỉ nhận phần tài sản của anh và không thanh toán chênh lệch cho chị N. Phần tài sản của chị N, chị N tự quản lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm. Anh B giữ nguyên đơn kháng cáo.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về nội dung, chị N anh B có tài sản chung là 965m² đất và các công trình trên đất, theo kết quả định giá 965m² đất có trị giá là 292.000.000đ còn tài sản trên đất các bên không yêu cầu, vợ chồng ly hôn chị N chỉ nhận bằng giá trị là 100.000.000đ mà không nhận hiện vật, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh B, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên án sơ thẩm. An phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của anh B:

[1] Anh Trần Văn B và chị Nguyễn Thị N trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nam Định là hôn nhân hợp pháp.

[2] Chị N và anh B ly hôn, khi chia tài sản chung chị N không nhận hiện vật mà chỉ nhận giá trị là 100.000.000đ, còn đất và các tài sản trên đất để anh B sử dụng và sở hữu, lý do chị không nhận hiện vật do chị ở xã khác, xung quanh thổ đất đều là anh em anh B ở, nên chị không thể ở trên thổ đất này được và chị

đã về ở với bố mẹ để 4 năm nay. Anh B đề nghị chia hiện vật cho chị N vì anh không có tiền thanh toán chênh lệch tài sản. Xét thấy, 965m² đất và các công trình trên đất là tài sản chung của anh B chị N tạo lập được trong quá trình chung sống, theo kết quả định giá 965m² đất có trị giá là 292.000.000đ còn tài sản trên đất các bên không yêu cầu giải quyết, vợ chồng ly hôn chị N đề nghị chia đất nhưng chị chỉ nhận bằng giá trị là 100.000.000đ mà không nhận hiện vật, nên chấp nhận yêu cầu của chị N buộc anh B phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị N là 100.000.000đ và anh B được quyền sở hữu, sử dụng các công trình trên 965m² đất. Vì vậy, kháng cáo của anh B không được chấp nhận.

[3] Do giữ nguyên án sơ thẩm nên anh B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm về chia tài chung trong thời kỳ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn B.

1. Xử lý hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn B.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Bảo N, sinh ngày 07/12/2006 cho anh Trần Văn B nuôi dưỡng. Giao cháu Trần Bích T, sinh ngày 19/9/2008 cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng. Chị N và anh B không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho bên kia.

Cháu Trần Bích T hiện tại đang ở cùng anh Trần Văn B, anh B có nghĩa vụ giao cháu Trần Bích T cho chị Nguyễn Thị N khi chị N có yêu cầu. Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản: Giao cho anh Trần Văn B được sở hữu và sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích 9,5m x 6,5 m; 01 gian bếp xây gạch bi diện tích 3,0m x 5,0m trên diện tích là 965m² thuộc thửa số 2050 tờ bản đồ số 3 tại Đội 20, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U979351 ngày 04/7/2002 mang tên hộ ông Trần Văn B. Anh B có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho chị N là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Chị N được nhận tiền chênh lệch tài sản do anh B thanh toán là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Văn B phải nộp 300.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đ tại biên

lai số 0000978 ngày 21/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trục Ninh. Anh B đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền chị N đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000923 ngày 24/4/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định.

Lệ phí định giá: Chị N phải nộp 3.000.000đ (chị N đã nộp xong).

Án phí chia tài sản: Anh Trần Văn B phải nộp 9.600.000đ (Chín triệu sáu trăm nghìn đồng), chị Nguyễn Thị N phải nộp 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Trục Ninh;
- VKSND huyện Trục Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trục Ninh;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Vũ Thị Thu

